



lā lā duì

拉拉队

noun · cheerleading squad

Example Sentences

Lā lā duì zài bǐ sài qián biǎo yǎn le jīng cǎi de wǔ dǎo
拉拉队在比赛前表演了精彩的舞蹈。

The cheerleading squad performed a wonderful dance before the game.

tā jiā rù le xué xiào de lā lā duì měi tiān fàng xué hòu xùn liàn
她加入了学校的拉拉队，每天放学后训练。

She joined the school cheerleading squad and trains every day after school.

Trace each character, then write the word on your own.

拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉
拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉	拉
队	队	队	队	队	队	队				